

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 913/2018/DS-PT

Ngày: 09-10-2018

V/v tranh chấp đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền
2. Bà Đỗ Thị Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Từ Thanh Uyên – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 370/2018/TLPT - DS ngày 10/8/2018 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 374/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3854/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1 Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1974; (có mặt)

1.2 Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1973; (có mặt)

Cùng địa chỉ: 16/5C đường A, ấp B, xã C, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B có Luật sư **Nguyễn Thị Hải Y** – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1978 (có mặt)

2.2 Bà **Đinh Thị Kiều K**, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: 18/6 đường Q, Phường L, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ khác: 83/5H, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà k có ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: 83/5H ấp K, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo Giấy uỷ quyền số 003705 lập ngày 04/4/2018 tại Văn phòng công chứng E)

4. Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Thanh L**, sinh năm 1978 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Đầu năm 2016, vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Đinh Thị Kiều K có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông B một lô đất có diện tích: $10\text{m} \times 24,5\text{m} = 245\text{m}^2$ tại ấp K, xã T, huyện H, điều kiện chuyển nhượng là ông L, bà K phải làm thủ tục tách thửa cho vợ chồng ông B, giá chuyển nhượng là 2.250.000.000 đồng. Vợ chồng ông B đã đưa trước cho ông L, bà K số tiền 950.000.000 đồng. Do các bên đều thiếu tiền mặt nên thỏa thuận ông L, bà K sẽ thế chấp quyền sử dụng đất của ông L, bà K (trong đó có phần đất thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông B) để vay ngân hàng số tiền 2.000.000.000 đồng, trong đó ông L, bà K sẽ lấy 700.000.000 đồng và vợ chồng ông B sẽ lấy 1.300.000.000 đồng để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn thiếu cho ông L, bà K.

Sau khi vay được tiền, ông L, bà K đã giữ hết số tiền vay Ngân hàng 2.000.000.000 đồng để sử dụng. Ông L, bà K còn tự vay tiếp của ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng ông B có đưa tiền cho ông L, bà K để trả lãi cho ngân hàng và tiến hành đổ đất, san lấp mặt bằng đối với phần đất ông L, bà K hứa chuyển nhượng cho vợ chồng ông B. Tổng số tiền mà ông B đưa ông L, bà K trả lãi và tiền đổ đất, san lấp mặt bằng là 100.000.000 đồng. Ngoài ra, ông L, bà K nói cần tiền để sửa chữa nhà nên ông B đưa thêm cho ông L, bà K số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà vợ chồng ông B đưa cho ông L, bà K là 1.250.000.000 đồng.

Việc giao nhận tiền đều không có biên nhận. Ông B giao tiền cho ông L, bà K bằng tiền mặt và chuyển khoản. Sau đó ông L, bà K không lo thủ tục tách thửa được nên hai bên thỏa thuận vợ chồng ông B chỉ còn nhận chuyển nhượng phần đất diện tích là $05\text{m} \times 24,5\text{m} = 122,5\text{m}^2$ tương đương với số tiền đã đưa cho ông L, bà K là 1.250.000.000 đồng. Còn số tiền vay Ngân hàng do ông L, bà K tự sử dụng và giải quyết, vợ chồng ông B không liên quan nữa. Tuy nhiên, việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cũng không thành vì không tách thửa được.

Ngày 09/12/2016, ông L và bà K lập Giấy trả tiền cam kết đến ngày 09/02/2017 sẽ trả đủ số tiền đã nhận của vợ chồng ông B là 1.250.000.000 đồng và thống nhất hủy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hủy các văn bản đã ký kết trước đó. Nay ông L, bà K không trả lại tiền cho vợ chồng ông B như cam kết nên vợ chồng ông B khởi kiện yêu cầu buộc ông L, bà K trả lại cho vợ chồng ông B số tiền 1.250.000.000 đồng và tiền lãi tính trên số tiền nợ gốc 1.250.000.000 đồng từ ngày 09/02/2017 đến ngày xét xử với lãi suất 0,9%/tháng (10,8%/năm), thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông B, bà T xác định hiện nay chỉ tranh chấp liên quan đến việc trả tiền theo Giấy trả tiền ngày 09/12/2016 vì các bên đều đã thống nhất không giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nữa. Phần đất mà ông L, bà K thỏa thuận chuyển nhượng cho ông B, bà T từ trước đến nay vẫn do ông L, bà K quản lý, sử dụng. Ông B, bà T không yêu cầu tòa án xem xét thẩm định, đo vẽ hay định giá liên quan đến phần đất chuyển nhượng hoặc việc san lấp mặt bằng mà ông B, bà T đã thực hiện. Đối với việc vay tiền ngân hàng, các bên đã giải quyết xong nên ông B, bà T không có ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến vấn đề này.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T là vợ ông B. Bà T thống nhất với toàn bộ lời khai, ý kiến, yêu cầu của ông Nguyễn Văn B. Ngoài ra, bà T không có ý kiến, yêu cầu khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày:

Khoảng tháng 02/2016, ông Nguyễn Thanh L và bà Đinh Thị Kiều K có hứa chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Thảo 01 lô đất diện tích $10\text{m} \times 24,5\text{m} = 245\text{m}^2$ tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện H, Thành phố với giá 2.250.000.000 đồng. Khoảng tháng 4/2016, vợ chồng ông B, bà T giao trước cho ông L, bà K số tiền 950.000.000 đồng. Do các bên đều thiếu tiền mặt nên mới thỏa thuận ông L, bà K sẽ vay ngân hàng số tiền 3.000.000.000 đồng và thế chấp bằng quyền sử dụng đất của ông L, bà K (trong đó có phần đất hứa chuyển nhượng cho vợ chồng ông B). Các bên thỏa thuận, ông L, bà K sẽ lấy 1.700.000.000 đồng và vợ chồng ông B, bà T sẽ lấy 1.300.000.000 đồng trong số tiền vay được là 3.000.000.000 đồng để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn thiếu cho ông L, bà K.

Sau khi vay được tiền, ông L, bà K đã giữ hết số tiền 3.000.000.000 đồng này để sử dụng. Ông B có đưa tiền cho ông L, bà K để lo chi phí dịch vụ vay tiền ngân hàng và tiền lãi để trả tiền ngân hàng và ông B có bỏ ra chi phí để đo đất và san lấp mặt bằng đối với phần đất mà ông L, bà K hứa chuyển nhượng cho ông B, bà T. Tuy nhiên vì các bên chỉ thỏa thuận miệng và không lập biên nhận nhận tiền nên ông L, bà K đều không nhớ rõ thời gian và số tiền cụ thể.

Quá trình thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất như trên, hai bên có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 30/8/2016. Sau đó ông B, bà T đổi ý và chỉ muốn nhận chuyển nhượng phần đất diện tích còn một nửa là $05\text{m} \times 24,5\text{m} = 122,5\text{m}^2$, ông L, bà K cũng đồng ý. Tuy nhiên thỏa thuận này cũng không thành vì không tách thửa được.

Ngày 09/12/2016, ông L, bà K và ông B, bà T thống nhất hủy tất cả các văn bản giao dịch chuyển nhượng đất đã ký kết trước đó và ký kết lại Giấy trả tiền ngày 09/12/2016, theo đó các bên thỏa thuận đến ngày 09/02/2017 ông L, bà K sẽ hoàn trả lại tiền mua đất cho ông B, bà T số tiền là 1.250.000.000 đồng. Tuy nhiên do gặp khó khăn nên ông L, bà K không trả được tiền cho ông B, bà T.

Việc ông B, bà T khởi kiện thì ông L, bà K chỉ đồng ý trả cho ông B, bà T số tiền 950.000.000 đồng và trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết tiền vì thực tế của ông B, bà T là 950.000.000 đồng. Còn chi phí dịch vụ vay

tiền ngân hàng, tiền lãi để trả tiền ngân hàng và chi phí đồ đất, san lấp mặt bằng thì ông L, bà K không nhớ cụ thể là bao nhiêu nhưng vì ông L, bà K muốn hòa giải với vợ chồng ông B, bà T nên mới tính những khoản chi phí này tổng cộng là 300.000.000 đồng nên, ông L, bà K mới ký Giấy trả tiền đồng ý trả cho vợ chồng ông B, bà T số tiền 1.250.000.000 đồng.

Nay Ông L, bà K yêu cầu tòa án chỉ giải quyết việc trả tiền liên quan đến Giấy trả tiền ngày 09/12/2016, ông L, bà K không yêu cầu giải quyết việc giao dịch quyền sử dụng đất vì các bên đều đã thống nhất không tiếp tục giao dịch. Phần đất thỏa thuận chuyển nhượng cho ông B, bà T từ trước đến nay vẫn do ông L, bà K quản lý, sử dụng. Ông L, bà K không yêu cầu tòa án xem xét thẩm định, đo vẽ hay định giá liên quan đến phần đất chuyển nhượng hoặc việc san lấp mặt bằng mà ông B, bà T đã thực hiện.

Đối với việc vay tiền ngân hàng, các bên đã giải quyết xong với nhau nên ông L, bà K không có ý kiến hay yêu cầu.

Bị đơn bà Đinh Thị Kiều K trình bày:

Bà K thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của ông Nguyễn Thanh L. Ngoài ra, bà K không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bản án số 374/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T.

Hủy Giấy trả tiền ngày 9/12/2016 giữa ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T, có chữ ký của ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K, ông Nguyễn Văn B.

Buộc ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K phải trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T số tiền 1.250.000.000 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 173.972.600 đồng (một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm đồng), tổng cộng là 1.423.972.600 đồng (một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm đồng). Việc trả tiền thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T có đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K phải trả tiền lãi với mức lãi suất 10,8%/năm (0,9%/tháng) mà chỉ chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm như trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/07/2018, ông Nguyễn Thanh L có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn T1 và ông Lê Văn T2 tham gia tố tụng. Bà Đinh Thị Kiều K đã có ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng nhưng Tòa sơ thẩm ghi trong bản án là vắng mặt bà K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm do không đồng ý trả số tiền 1.250.000.000 đồng, ông L chỉ đồng ý trả 950.000.000 đồng, xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, vì thực tế ông L nhận của ông B chỉ có 9.500.000.000 đồng, do ông L muốn hòa giải với ông B nên ông L ghi nhận 1.250.000.000 đồng. Ông không đồng ý trả tiền lãi như bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Ông L yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn T1 và ông Lê Văn T2 tham gia tố tụng. Bà Đinh Thị Kiều K đã có ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng nhưng Tòa sơ thẩm ghi trong bản án bà K vắng mặt. Qua tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông T1, ông T2 không có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của các đương sự trong vụ án nên Tòa sơ thẩm không đưa ông T1, ông T2 tham gia tố tụng là đúng. Về giấy ủy quyền bà K ủy quyền cho ông L ngày 04/4/2018, hồ sơ thể hiện ông L cung cấp giấy ủy quyền ngày 13/7/2018, sau ngày Tòa sơ thẩm xét xử là ngày 02/7/2018. Tòa án sơ thẩm tiến hành thủ tục tổng đạt hợp lệ và xét xử vắng mặt bà K là đúng quy định. Do đó, kháng cáo hủy án của ông L không có cơ sở chấp nhận.

Ông L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm do ông không đồng ý trả số tiền 1.250.000.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả 950.000.000 đồng, xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng là không có căn cứ vì theo giấy trả tiền ngày 09/12/2016, ông L tự viết hủy các giao dịch chuyển nhượng đất, cam kết trả lại 1.250.000.000 đồng nhưng không thực hiện nên Tòa sơ thẩm buộc trả số tiền 1.250.000.000 đồng và trả tiền lãi là có đúng. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, xét đánh giá kết quả tranh tụng, tranh luận của đương sự tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L yêu cầu hủy án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn T1 và ông Lê Văn T2 tham

gia tố tụng. Bà Đinh Thị Kiều K đã có ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng nhưng Tòa sơ thẩm ghi trong bản án bà K vắng mặt.

Xét, ông T1, ông T2 không có liên quan nội dung vụ án này nên Tòa sơ thẩm không đưa ông T1, ông T2 tham gia tố tụng là đúng. Xét, giấy ủy quyền bà K ủy quyền cho ông L ngày 04/4/2018, tuy nhiên hồ sơ thể hiện ông L xuất trình giấy ủy quyền cho Tòa sơ thẩm ngày 13/7/2018 là thời điểm sau khi Tòa sơ thẩm đã xét xử vào ngày 02/7/2018 nên không chấp nhận việc bà K ủy quyền cho ông L là có căn cứ, Tòa sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tổng đạt hợp lệ xét xử vắng mặt bà K là đúng quy định. Xét kháng cáo yêu cầu hủy án của ông L là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông L cho rằng ông chỉ nhận của nguyên đơn số tiền 950.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền 950.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi như án sơ thẩm. Xét thấy:

[2.1] Căn cứ Giấy trả tiền ngày 09/12/2016 (Bút lục 57) thể hiện ông L, bà K đồng ý hoàn tiền mua đất lại cho ông B, bà T là 1.250.000.000 đồng và cam kết đến ngày 09/02/2017 sẽ hoàn đủ tiền. Tại phiên tòa, ông L xác nhận giấy trả tiền do chính ông L viết nội dung nên ông L phải chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận trong giấy trả tiền này. Ông L kháng cáo nhưng không xuất trình chứng cứ mới nên Tòa án sơ thẩm căn cứ Điều 3, Điều 275, Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.250.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về tiền lãi: Bị đơn cam kết đến ngày 09/02/2017 sẽ trả đủ tiền cho nguyên đơn nhưng không thực hiện nên Tòa án sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, lãi suất được tính là 10%/năm. Tiền lãi từ ngày 09/02/2017 đến ngày xét xử 02/7/2018 (508 ngày) là: 1.250.000.000 đồng x 10%: 365 ngày x 508 ngày = 173.972.600 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn: 1.250.000.000 đồng + 173.972.600 đồng = 1.423.972.600 đồng. Bản án sơ thẩm tính tiền lãi do chậm thực hiện hiện nghĩa vụ của bị đơn là đúng quy định.

[2.3] Bị đơn xin trả 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết tiền là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Ông L kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ mới nên yêu cầu kháng cáo của ông L không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, xét bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 3, Điều 275, Điều 280, Khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Danh mục án phí, lệ phí tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 374/2018/DS-ST ngày 02/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K phải trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T số tiền 1.250.000.000 (một tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 173.972.600 (một trăm bảy mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm) đồng. Tổng cộng là 1.423.972.600 (một tỷ bốn trăm hai mươi ba triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm) đồng.

Thi hành trả tiền một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hủy Giấy trả tiền ngày 9/12/2016 giữa ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K và ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T có đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K không thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K còn phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K phải trả tiền lãi với mức lãi suất 10,8%/năm (0,9%/tháng) mà chỉ chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm như trên.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thanh L, bà Đinh Thị Kiều K phải chịu 54.719.000 (năm mươi bốn triệu bảy trăm mười chín nghìn) đồng án phí sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.425.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0030839 ngày 16/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0018975 ngày 18/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện H, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (T 15).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hằng

